

Bản án số: 15/2018/KDTM-PT

Ngày: 18-6-2018

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Thanh Phương

Ông Lê Văn Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2017/TLPT-KDTM, ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc: “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 62/2017/KDTM-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2018/QĐ-PT, ngày 28 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 39/2018/QĐ-PT, ngày 27 tháng 4 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 46/2018/QĐ-PT, ngày 21 tháng 5 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số: 04/TB-TA, ngày 08 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn U.

Địa chỉ: khu công nghiệp I, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông J – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Quang T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 16/9/2016).

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng A.

Địa chỉ: khu phố L, phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Đình M – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần H, sinh năm 1990.

Địa chỉ: phường V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thụy Thanh Thanh O – Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Y, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng A.

(Ông T và ông N có mặt; luật sư O có mặt khi xét xử và vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 16/9/2016 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Phan Quang T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn U trình bày:

Ngày 02/5/2015, Công ty trách nhiệm hữu hạn U (sau đây gọi tắt là Công ty U) và Công ty trách nhiệm hữu hạn A (sau đây gọi tắt là Công ty A) ký hợp đồng mua bán số: 25/2015/HĐKT về việc cung cấp bê tông tươi trộn sẵn. Theo nội dung hợp đồng, Công ty A mua của Công ty U các loại sản phẩm bê tông thương phẩm, cung cấp cho công trình nhà máy J, khu công nghệ cao, phường G, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình thực hiện hợp đồng, toàn bộ khối lượng bê tông Công ty U cung cấp cho Công ty A vào các thời điểm trước tháng 8/2015, trong tháng 8, 9/2015 và sau tháng 9/2015 đều được đại diện Công ty A là ông Lê Văn X - chỉ huy trưởng công trình kiểm tra và ký xác nhận. Công ty U xuất hóa đơn giá trị gia tăng và giao đầy đủ cho Công ty A. Công ty A đã thanh toán cho Công ty U số tiền bê tông các thời điểm trước tháng 8/2015 và sau tháng 9/2015 với số tiền là 8.895.840.021 đồng; số tiền bê tông còn nợ của tháng 8/2015 là 517.885.002 đồng và tháng 9/2015 là 775.265.002 đồng, tổng cộng 1.293.150.004 đồng. Công ty U nhiều lần yêu cầu Công ty A thanh toán số tiền trên nhưng Công ty A không thanh toán.

Công ty A xác định không đồng ý thanh toán tiền bê tông tháng 8, 9/2015 do thiếu hụt trên 600 m³ bê tông của tất cả các nhà cung cấp so với khối lượng bê tông theo bản thanh lý hợp đồng ngày 05/4/2016 giữa Công ty A và nhà thầu chính Công ty trách nhiệm hữu hạn K (sau đây gọi tắt là Công ty K) là không có cơ sở. Việc phát hiện sai lệch khối lượng bê tông thông qua thanh lý hợp đồng giữa Công ty A và Công ty K xảy ra tháng 4/2016, sau rất xa thời điểm cấp bê tông tháng 8, 9/2015. Mặt khác, việc cung cấp bê tông cho công trình nhà máy J còn có các công ty khác cung cấp như Công ty E, Công ty F, Công ty Z; khối lượng bê tông Công ty U cung cấp là 8.240,5 m³ trong tổng số gần 13.000 m³. Hơn nữa, sự khác biệt giữa khối lượng bê tông thực tế đổ và theo thiết kế còn có thể đến từ nhiều nguyên nhân thuộc về kỹ thuật thi công, như mặt bằng không bằng phẳng dẫn đến cao độ, độ dày lớp bê tông khác nhau, kỹ thuật đóng ván khuôn, đan sắt. Do đó, Công ty A không có cơ sở để không xác nhận khối lượng bê tông của Công ty U cung cấp.

Công ty A xác định Công ty U không thực hiện đúng theo biên bản họp ngày 15/8/2015, nên không xác nhận khối lượng bê tông Công ty U cung cấp là không có căn cứ. Biên bản cuộc họp ngày 15/8/2015, không phải là sự đồng thuận giữa hai đại diện theo pháp luật của hai bên; nội dung của buổi họp là trao đổi, kiến nghị về vấn đề công tác, quy trình làm việc xác nhận công nợ do đơn phương phía Công ty A đưa ra, việc thiếu hụt khối lượng bê tông không được nói đến.

Tại đơn khởi kiện và quá trình hòa giải tại Tòa án, Công ty U yêu cầu Công ty A thanh toán số tiền nợ gốc là 1.293.150.004 đồng và nợ lãi từ ngày 16/9/2016 đến khi xét xử theo mức lãi suất quá hạn là 10,5%/năm. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty U xác định lại yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty A thanh toán số tiền nợ gốc là 1.293.150.004 đồng, nợ lãi đến ngày 15/9/2017 là 226.952.513 đồng, tổng cộng là 1.520.102.517 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Trần N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A trình bày:

Ngày 02/5/2015, Công ty U và Công ty A ký hợp đồng mua bán số: 25/2015/HĐKT về việc cung cấp bê tông tươi trộn sẵn. Việc cung cấp bê tông được thực hiện theo đúng thỏa thuận giữa các bên về vấn đề cung cấp bê tông, đối chiếu công nợ, xuất hóa đơn thanh toán. Đến tháng 7/2015, giám đốc Công ty A nhận thấy khối lượng bê tông theo phiếu xuất của nhà cung cấp và khối lượng thực tế theo bản vẽ được xác nhận của giám sát nhà thầu chính có khác biệt lớn. Khối lượng bê tông của Công ty A được nhà thầu xác nhận tại thời điểm tháng 7/2015 nên ngày 15/8/2015, đại diện Công ty A và Công ty U thống nhất làm việc về xác nhận khối lượng bê tông tại công trường, và bên Công ty U đồng ý theo phương án Công ty A đưa ra.

Khối lượng bê tông Công ty U cung cấp tháng 8, 9/2015 không được giám đốc Công ty A xác nhận. Thực tế, thời gian đầu Công ty A có ký hợp đồng cung cấp bê tông với các nhà cung cấp cũ, nhưng do mối quan hệ của Công ty U và tổng giám đốc nhà thầu, nên Công ty A ngừng mua của tất cả nhà thầu cung cấp để mua bê tông Công ty U. Vì vậy, khối lượng bê tông Công ty A bị thiếu hụt là từ thời điểm Công ty U cung cấp. Khối lượng bê tông Công ty U cung cấp sau ngày họp 15/8/2015, tổng cộng số tiền 1.293.150.004 đồng chưa được giám đốc Công ty A đưa vào công nợ.

Nay Công ty U khởi kiện, yêu cầu Công ty A thanh toán số tiền nợ gốc 1.293.150.004 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 15/9/2017 là 226.952.513 đồng, tổng cộng 1.520.102.517 đồng thì Công ty A không đồng ý do công ty không xác định được khối lượng bê tông thiếu hụt từ thời gian nào.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 62/2017/KDTM-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố B căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 207, Điều 203, Điều 220, Điều 235 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428 và Điều 438 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật thương mại; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty U. Buộc Công ty A phải thanh toán cho Công ty U số tiền hàng còn thiếu là 1.520.102.500 đồng, trong đó nợ gốc là 1.293.150.004 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 15/9/2017 là 226.952.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2017, Công ty U kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty U giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Khối lượng bê tông Công ty U cung cấp tháng 8, 9/2015 không được người có thẩm quyền của Công ty A ký xác nhận. Đối với việc Công ty A sử dụng hóa đơn tháng 8, 9/2015 của Công ty U xuất để báo cáo thuế là do Công ty A sử dụng chữ ký số để báo cáo thuế tự động nên toàn bộ các hoạt động báo cáo hóa đơn, chứng từ đều do kế toán chủ động, giám đốc công ty chỉ biết sự việc khi xảy ra tranh chấp, hiện nay Công ty A đã yêu cầu cơ quan thuế điều chỉnh.

Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Công ty A không chứng minh được Công ty U cung cấp bê tông thiếu hụt. Công ty A không xác định khối lượng bê tông tháng 8, 9/2015 do Công ty U cung cấp và không xác nhận công nợ, nhưng đã sử dụng hóa đơn để kê khai, khấu trừ thuế. Như vậy, tuy giám đốc Công ty A không ký xác nhận công nợ theo yêu cầu của Công ty U, nhưng thực tế Công ty U có cung cấp bê tông, xuất hóa đơn và được Công ty A sử dụng hóa đơn để kê khai, khấu trừ thuế.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty A phải thanh toán cho Công ty U số tiền hàng còn thiếu là 1.520.102.500 đồng (trong đó nợ gốc là 1.293.150.004 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 15/9/2017 là 226.952.500 đồng) là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 50 Luật thương mại để giải quyết vụ án là thiếu sót. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty A, giữ

nguyên đường lối giải quyết vụ án; căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của Công ty A:

- Công ty A không đồng ý thanh toán tiền bê tông tháng 8, 9/2015 theo yêu cầu của Công ty U là 1.293.150.004 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty U và Công ty A thống nhất có ký hợp đồng mua bán số: 25/2015/HĐKT, ngày 02/5/2015 về việc Công ty U cung cấp bê tông tươi trộn sẵn cho Công ty A phục vụ cho công trình nhà máy J, khu công nghệ cao, phường G, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài hợp đồng với Công ty U, Công ty A còn ký hợp đồng với một số nhà cung cấp khác như: bê tông Z, bê tông F, bê tông E cho cùng dự án trên.

Theo Công ty A trình bày, tổng khối lượng bê tông Công ty U báo cung cấp tại công trình là 8.240,5m², các nhà cung cấp khác là 2.362m², tổng cộng là 10.602,3m². Tuy nhiên, khối lượng bê tông đã đổ do Công ty K là nhà thầu chính xác nhận là 9.984m³, bị thiếu hụt 618,5m³. Do chưa xác định được khối lượng bê tông thiếu hụt vào thời gian nào, công ty nào giao thiếu, nên Công ty A không đồng ý thanh toán tiền bê tông tháng 8, 9/2015 cùng tiền lãi theo yêu cầu của Công ty U, Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty U xác định đã thực hiện đúng các nội dung ký kết hợp đồng. Quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đại diện Công ty A xác định còn nợ tiền thanh toán bê tông, nhưng không đồng ý thanh toán theo yêu cầu của Công ty U do lượng bê tông bị thiếu hụt, công ty chưa xác định và cũng không chứng minh được cụ thể khối lượng thiếu bao nhiêu và do ai cung cấp thiếu. Hội đồng xét xử xét, theo khoản 7.2 Điều 7 hợp đồng quy định: *“Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày cung cấp nếu có bất đồng về khối lượng bê tông, bên A sẽ thông báo cho bên B bằng văn bản. Bên B có trách nhiệm cử cán bộ đến công trường để cùng bên A giải quyết. Sau thời gian đó mọi bất đồng về khối lượng sẽ không được bên B giải quyết”*. Nếu Công ty A cho rằng người xác nhận khối lượng bê tông được đổ tháng 8, 9/2015 không có tư cách đại diện (đã được chuyên công việc khác), công ty vẫn có thể thông báo bất đồng cho bên cung cấp biết theo thỏa thuận hợp đồng. Mặt khác, việc cung cấp bê tông giữa hai công ty vẫn tiếp tục được thực hiện và được thanh toán đầy đủ sau thời điểm tháng 8, 9/2015 cho Công ty U.

Hơn nữa, tại văn bản số: 3380/CCT-KTNB, ngày 04/4/2017 của Chi cục Thuế thành phố B đã xác định, Công ty A sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001056, ký hiệu AA/14P, ngày 31/8/2015 và hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001121, ký hiệu AA/14P, ngày 30/9/2015 để kê khai, khấu trừ thuế vào tháng 8, 9/2015.

Như vậy, tuy giám đốc Công ty A không ký xác nhận công nợ theo yêu cầu của Công ty U, nhưng thực tế Công ty U có cung cấp bê tông, xuất hóa đơn và được Công ty A sử dụng hóa đơn để kê khai, khấu trừ thuế. Tại phiên tòa, Công ty A cho rằng đã kê khai điều chỉnh về hai hóa đơn nêu trên vào ngày 24/9/2017, đã được Tổng cục thuế xác nhận cùng ngày nhưng đến nay vẫn chưa nhận được kết quả phản hồi, Hội đồng xét xử xét việc khai nại như trên của Công ty A là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đã đủ cơ sở xác định Công ty U tiến hành giao bê tông cho Công ty A đúng thỏa thuận tại Điều 3 hợp đồng mua bán số: 25/2015/HĐKT, ngày 02/5/2015 và các Điều 34, 35, 37 Luật thương mại 2005; Công ty A đã nhận hàng đúng quy định tại Điều 56 Luật thương mại 2005 và không có ý kiến về khối lượng bê tông cung cấp theo khoản 7.2 Điều 7 hợp đồng mua bán số: 25/2015/HĐKT, ngày 02/5/2015. Như vậy, việc Công ty A nhận hàng nhưng không thanh toán tiền bê tông tháng 8, 9/2015 cho Công ty U là vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã thỏa thuận tại hợp đồng. Do đó, căn cứ Điều 4 hợp đồng mua bán số: 25/2015/HĐKT, ngày 02/5/2015 và Điều 50 Luật thương mại 2005, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty U 1.293.150.004 đồng tiền bê tông tháng 8, 9/2015 là đúng quy định pháp luật.

- Về lãi suất: Công ty U yêu cầu Công ty A thanh toán tiền lãi đối với số nợ gốc theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001056, ngày 31/8/2015 (từ ngày 16/9/2015 đến ngày 15/9/2017), và tiền lãi đối với số tiền nợ gốc theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001121, ngày 30/9/2015 (từ ngày 16/10/2015 đến ngày 15/9/2017), theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định 9%/năm (0.75%/tháng), xét yêu cầu trên của Công ty U về việc tính mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định 9%/năm (0.75%/tháng) là có lợi cho Công ty A, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Công ty U.

Theo khoản 4.1 Điều 4 hợp đồng mua bán số: 25/2015/HĐKT, ngày 02/5/2015, Công ty A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty U trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001056, ngày 31/8/2015 nên thời hạn bắt đầu tính lãi suất từ ngày 16/9/2015; hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001121, ngày 30/9/2015 nên thời hạn bắt đầu tính lãi suất từ ngày 16/10/2015. Do đó, Hội đồng xét xử buộc Công ty A thanh toán tiền lãi cho Công ty U với số tiền như sau:

Tiền lãi đối với số tiền nợ gốc theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001056, ngày 31/8/2015 là $517.885.002 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 93.219.300 \text{ đồng}$.

Tiền lãi đối với số tiền nợ gốc theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001121, ngày 30/9/2015 là $775.265.002 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng} = 133.733.212 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền lãi Công ty A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty U là 226.952.512 đồng (làm tròn thành 226.952.500 đồng).

[3] Về áp dụng pháp luật: Quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ

luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án là không chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty A, giữ nguyên đường lối giải quyết vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty U, buộc Công ty A phải thanh toán cho Công ty U tổng số tiền bê tông còn nợ là 1.520.102.500 đồng, trong đó nợ gốc là 1.293.150.004 đồng và nợ lãi là 226.952.500 đồng; sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật.

[5] Về trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Hội đồng xét xử xét Công ty A không cung cấp được chứng cứ chứng minh Công ty U giao thiếu bê tông và không thông báo bằng văn bản cho Công ty U khi bắt đầu về khối lượng bê tông giao tháng 8, 9/2015 theo thỏa thuận tại hợp đồng. Mặt khác, trình bày của bị đơn về việc ông X không có thẩm quyền ký bảng xác nhận khối lượng bê tông tháng 8, 9/2015 là không có căn cứ. Như phân tích trên, trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không chấp nhận.

[6] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên Công ty A không phải chịu án phí phúc thẩm. Công ty A phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.520.102.500 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 57.603.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn A. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 62/2017/KDTM-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B về áp dụng pháp luật.

- Áp dụng Điều 50 và Điều 306 Luật thương mại 2005; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn U về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn A.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn U tổng số tiền là 1.520.102.500 đồng (trong đó nợ gốc là 1.293.150.004 đồng và nợ lãi là 226.952.500 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty trách nhiệm hữu hạn U, nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn A chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì Công ty trách nhiệm hữu hạn A còn phải trả tiền lãi cho Công ty trách nhiệm hữu hạn U theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải nộp 57.603.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được tính trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai số: 002940, ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B), Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải nộp tiếp số tiền án phí là 55.603.000 đồng.

Hoàn trả Công ty trách nhiệm hữu hạn U số tiền 31.674.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai số: 000749, ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Triệu Thị Huỳnh Hoa**